

Số: 06/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
từ ngày 01 tháng 8 năm 2021**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 739/2014/QĐ-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố thông tin về giá một số loại VLXD chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 01 tháng 8 năm 2021 làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình, cụ thể như sau:

1. Công bố thông tin về giá một số loại VLXD chủ yếu tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có biến động giá, làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

2. Đối với các loại vật tư, VLXD, thiết bị khác không có danh mục trong Công bố giá kỳ này, đề nghị tham khảo Công bố giá số 05/CBVLXD-LS ngày 30/6/2021 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính hoặc tự tổ chức xác định giá vật liệu làm cơ sở lập dự toán theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ và Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Huy



Nguyễn Văn Nghĩa

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TỪ 01/8/2021

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 06/CBV LXĐ-LS ngày 02/8/2021 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
1	Thép xây dựng các loại											
*	Thép nhân hiệu TISCO											
-	Thép cuộn CT3 D6-T, Φ8-T, gai CT3, CB240-T, SD265A, CB300-V	Kg	16.840	16.790	16.740	16.790	16.840	16.840	16.890	16.790	16.940	17.040
-	Thép cây vằn CT5 SD295A, CB300-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	16.890	16.840	16.790	16.840	16.890	16.890	16.940	16.840	16.990	17.090
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	17.090	17.040	16.990	17.040	17.090	17.090	17.140	17.040	17.190	17.290
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.940	16.890	16.840	16.890	16.940	16.940	16.990	16.890	17.040	17.140
+	Φ14 ÷ Φ40 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.890	16.840	16.790	16.840	16.890	16.890	16.940	16.840	16.990	17.090
-	Thép cây vằn SD390, SD490 CB400-V, CB500-V											
+	Φ10 (cuộn)	Kg	16.890	16.840	16.790	16.840	16.890	16.890	16.940	16.840	16.990	17.090
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	17.090	17.040	16.990	17.040	17.090	17.090	17.140	17.040	17.190	17.290
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.940	16.890	16.840	16.890	16.940	16.940	16.990	16.890	17.040	17.140
+	Φ14 ÷ Φ40 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.890	16.840	16.790	16.840	16.890	16.890	16.940	16.840	16.990	17.090
-	Thép góc SS400, CT38, CT42 nhân hiệu TISCO											
-	140 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.900	17.850	17.800	17.850	17.900	17.900	17.950	17.850	18.000	18.100
+	150 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.400	17.350	17.300	17.350	17.400	17.400	17.450	17.350	17.500	17.600
-	160 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.400	17.350	17.300	17.350	17.400	17.400	17.450	17.350	17.500	17.600
+	163-165 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.400	17.350	17.300	17.350	17.400	17.400	17.450	17.350	17.500	17.600
-	170-175 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.500	17.450	17.400	17.450	17.500	17.500	17.550	17.450	17.600	17.700
-	180-180 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.500	17.450	17.400	17.450	17.500	17.500	17.550	17.450	17.600	17.700
+	1120 ÷ L130 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	18.100	18.050	18.000	18.050	18.100	18.100	18.150	18.050	18.200	18.300
-	Thép góc SS540 nhân hiệu TISCO											
+	180 ÷ L100 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	18.400	18.350	18.300	18.350	18.400	18.400	18.450	18.350	18.500	18.600
+	1120 ÷ L130 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	18.400	18.350	18.300	18.350	18.400	18.400	18.450	18.350	18.500	18.600
+	1150 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	19.700	19.650	19.600	19.650	19.700	19.700	19.750	19.650	19.800	19.900
-	Thép chữ C (SS400, CT38, CT42) TISCO											
+	C80 ÷ C100 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.200	17.150	17.100	17.150	17.200	17.200	17.250	17.150	17.300	17.400
+	C120 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.300	17.250	17.200	17.250	17.300	17.300	17.350	17.250	17.400	17.500
+	C140 ÷ C160 (Dài L= 6m; 9m; 12m)	Kg	17.500	17.450	17.400	17.450	17.500	17.500	17.550	17.450	17.600	17.700
-	Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký. Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	I 100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	17.900	17.850	17.800	17.850	17.900	17.900	17.950	17.850	18.000	18.100
	I120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	17.900	17.850	17.800	17.850	17.900	17.900	17.950	17.850	18.000	18.100
+	I 150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	18.400	18.350	18.300	18.350	18.400	18.400	18.450	18.350	18.500	18.600
-	Thép ngắn dài (L40-L75) TISCO											
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	16.490	16.440	16.390	16.440	16.490	16.490	16.540	16.440	16.590	16.690
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	16.140	16.090	16.040	16.090	16.140	16.140	16.190	16.090	16.240	16.340
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	15.800	15.750	15.700	15.750	15.800	15.800	15.850	15.750	15.900	16.000
	Thép ngắn dài (L80-L150, C. I) TISCO											
-												
+	Độ dài 9m <L <12m	kg	16.120	16.070	16.020	16.070	16.120	16.120	16.170	16.070	16.220	16.320
+	Độ dài 6m <L <9m	kg	15.770	15.720	15.670	15.720	15.770	15.770	15.820	15.720	15.870	15.970
+	Độ dài 4m <L <6m	kg	15.470	15.420	15.370	15.420	15.470	15.470	15.520	15.420	15.570	15.670
*	Thép Nasteel Vina (NSV)											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240-T (A1)	Kg										
			16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
-	Thép cây vằn CB300-V (A2)											
+	Φ10(chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320
+	Φ 12 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170	16.170
+	Φ14 + Φ 32 (chiều dài ≥ 11.7m)	Kg	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120	16.120
-	Thép cây vằn CB400-V (A3)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420	16.420
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270	16.270
+	Φ14 + Φ 40 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220	16.220
-	Thép cây vằn CB500-V (A4)											
+	Φ10 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520	16.520
+	Φ12 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370	16.370
+	Φ14 + Φ 40 (chiều dài ≥ 11.7m)	kg	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320	16.320
*	Thép Hòa Phát											
-	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240T	Kg	16.280	16.280	16.280	16.310	16.280	16.290	16.310	16.340	16.360	16.410
-	Thép cây vằn CB300-V											
+	Φ10	Kg	16.030	16.030	16.030	16.060	16.030	16.040	16.060	16.090	16.110	16.160
+	Φ12	Kg	15.880	15.880	15.880	15.910	15.880	15.890	15.910	15.940	15.960	16.010
+	Φ14 + Φ 32	Kg	15.830	15.830	15.830	15.860	15.830	15.840	15.860	15.890	15.910	15.960
-	Thép cây vằn CB400-V											
+	Φ10	Kg	16.230	16.230	16.230	16.260	16.230	16.240	16.260	16.290	16.310	16.360
+	Φ12	Kg	16.080	16.080	16.080	16.110	16.080	16.090	16.110	16.140	16.160	16.210
+	Φ14 + Φ 32	Kg	16.030	16.030	16.030	16.060	16.030	16.040	16.060	16.090	16.110	16.160
*	Xà gỗ, hệ lan thép CT3, Q235, SS400											

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký. Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Xà gỗ thép mạ kẽm U. C. Z. độ dày 1.0 ÷ 5mm	Kg	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
-	Xà gỗ thép mạ kẽm nhúng nóng U. C. Z. độ dày 1 ÷ 3.2mm	Kg	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
-	Tấm sóng hộ lan, cột U đỡ tấm sóng hộ lan đường mạ kẽm nhúng nóng	Kg	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700	24.700
* Các loại khác												
-	Thép vuông đặc 6-12mm	Kg	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
-	Lưới thép B40 mạ kẽm	Kg	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
-	Dây thép buộc 1mm	Kg	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700
-	Đinh 5-7cm	Kg	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
-	Đinh 10-12cm	Kg	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
-	Đinh bê tông 2-10cm	Kg	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
-	Dây thép mạ kẽm 2mm	Kg	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
-	Dây thép mạ kẽm 3- 5mm	Kg	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
* Thép tấm, lá												
+	Thép lá cán nguội CT3, dày 0.5÷ 1,5mm	Kg	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
+	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 1.6 mm ÷ 2.0mm	Kg	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
+	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 2.0- 10 mm	Kg	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
+	Thép tấm nhám, chống trượt SS400, Q235, A36 dày 3 ÷ 10 mm	Kg	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400
2 Thép ống, hộp các loại (Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53 A500; JIS G3444 3452/3454; JIS C8305; KS D3507 3562; API 5L 5CT; UL6; ANSI C80.1)												
+	Thép ống, hộp đen, độ dày 0.7 ÷ 1.4mm	Kg	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730	18.730
+	Thép ống, hộp đen, độ dày 1.5 ÷ 1.8mm	Kg	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
+	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2.0 mm	Kg	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180	18.180
+	Thép ống, hộp mạ kẽm 0.7 ÷ 1.6mm	Kg	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450	23.450
+	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1.7 ÷ 2mm	Kg	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
3 Sen hoa sắt các loại												
-	Hoa sắt vuông 10 x 10, trọng lượng 12kg/m2-16 kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3	m ²	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260	351.260
-	Hoa sắt vuông 12 x 12, trọng lượng 18kg/m2 ÷ 22 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3	m ²	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800	498.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Kỳ, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
-	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m ² ÷ 24 Kg/m ² , cả lắp dựng, sơn 3	m ²	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680	548.680
-	Hoa sắt vuông 16 x 16, trọng lượng 22kg/m ² ÷ 26 kg/m ² , cả lắp dựng, sơn 3	m ²	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560	598.560
-	Hoa sắt dẹt, trọng lượng 5kg/m ² ÷ 7 kg/m ² , cả lắp dựng, sơn 3 nước	m ²	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640	149.640
4	Tấm lợp và phụ kiện											
*	Tôn AUSTNAM											
-	Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550											
+	AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200	188.200
+	AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	m ²	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800	191.800
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100
+	ATEX1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m ²	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500	184.500
+	ATEX1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m ²	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100
-	Tấm lợp mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550											
+	AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	m ²	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200	178.200
+	AD11 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800	181.800
+	AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	m ²	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
+	AD06 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
+	AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	m ²	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500	175.500
+	AD05 (5 sóng) dày 0.45mm	m ²	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
+	ADTile (sóng giả ngói) dày 0.42mm	m ²	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100	189.100
-	Tấm lợp liên kết bóng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340											
+	ALOK 420 dày 0.45mm	m ²	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200	238.200
+	ALOK 420 dày 0.47mm	m ²	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
+	ASEAM 480 dày 0.45mm	m ²	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
+	ASEAM 480 dày 0.47mm	m ²	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500	224.500
-	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m³, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340-550											
+	AR-EPS- 0.4/50/0.35mm	m ²	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200	358.200
+	AR-EPS- 0.45/50/0.35mm	m ²	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900
+	AR-EPS- 0.40/50/0.40mm	m ²	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900	370.900
+	AR-EPS- 0.45/50/0.40mm	m ²	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900	380.900
-	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tỷ trọng EPS 11kg/m³, tôn mạ A/Z, 2 lớp tôn, G340											
+	AP-EPS- 0.35/50/0.35mm	m ²	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700	312.700
+	AP-EPS- 0.40/50/0.35mm	m ²	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600	323.600

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	AP-EPS- 0.40/50/0.40mm	m ²	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600	333.600
+	AP-EPS- 0.45/50/0.40mm	m ²	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700	342.700
-	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/z150											
+	APU1 (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100	279.100
+	APU1 (11 sóng) dày 0.47mm	m ²	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700	282.700
+	APU1 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500	375.500
+	APU1 (6 sóng) dày 0.47mm	m ²	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
-	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/z100											
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	m ²	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500	264.500
+	ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm	m ²	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100	269.100
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm	m ²	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900	260.900
+	ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm	m ²	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500	265.500
-	Phụ kiện (Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước,...)											
+	Khô 300, dày 0.42mm	m	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800	51.800
+	Khô 400, dày 0.42mm	m	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
+	Khô 600, dày 0.42mm	m	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700	97.700
+	Khô 300, dày 0.45mm	m	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500	55.500
+	Khô 400, dày 0.45mm	m	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300	72.300
+	Khô 600, dày 0.45mm	m	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
+	Khô 300, dày 0.47mm	m	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
+	Khô 400, dày 0.47mm	m	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100
+	Khô 600, dày 0.47mm	m	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700	107.700
*	Tôn Suntex											
-	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm, sơn PE, G550/G340											
+	EC11 (11 sóng), dày 0.40mm	m ²	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700	115.700
+	EC11 (11 sóng), dày 0.45mm	m ²	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000
+	EK106 (6 sóng), dày 0.40mm	m ²	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500	116.500
+	EK106 (6 sóng), dày 0.45mm	m ²	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800	124.800
+	EK108 (5 sóng), dày 0.40mm	m ²	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100	114.100
+	EK108 (5 sóng), dày 0.45mm	m ²	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300	122.300
-	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn Polyester											
+	ELOK 420 dày 0.45mm, G550	m ²	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900	176.900
+	ESEAM 480 dày 0.45mm, G340	m ²	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100	166.100
-	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tỷ trọng 28-32kg/m3, tôn mạ A/Z50 (tôn+PU+bạc)											
+	EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm	m ²	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800	200.800

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký. Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	EPUI (11 sóng) dày 0.45mm	m ²	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100	209.100
+	EPUI (6 sóng) dày 0.40mm	m ²	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
+	EPUI (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300	208.300
-	<i>Phụ kiện (tấm ốp, máng nước,...)</i>											
+	Khô 300 dày 0.40mm	m	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
+	Khô 300 dày 0.45mm	m	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
+	Khô 400 dày 0.40mm	m	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300	48.300
+	Khô 400 dày 0.45mm	m	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700	51.700
+	Khô 600 dày 0.40mm	m	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200	68.200
+	Khô 600 dày 0.45mm	m	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000	74.000
+	Vít sắt bản tôn dài 65mm	cái	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
+	Vít sắt bản tôn dài 45mm	cái	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
+	Vít sắt bản tôn dài 20mm	cái	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
+	Keo Silicon (tuýp 300ml)	tuýp	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000
5	Ống thép tráng kẽm (VINAPIPE)											
-	<i>Ống mạ kẽm BSA1 (không vạch)</i>											
+	φ 15	m	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
+	φ 20	m	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740	31.740
+	φ 25	m	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950	43.950
-	φ 32	m	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390	55.390
+	φ 40	m	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340	69.340
+	φ 50	m	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080	90.080
+	φ 65	m	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660
+	φ 80	m	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840	149.840
+	φ 100	m	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870	213.870
-	<i>Ống mạ kẽm BSM (vạch xanh)</i>											
+	φ 15	m	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910	29.910
+	φ 20	m	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770	39.770
+	φ 25	m	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070	59.070
+	φ 32	m	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010	76.010
+	φ 40	m	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540	87.540
+	φ 50	m	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820	122.820
+	φ 65	m	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920	156.920
+	φ 80	m	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280	204.280
+	φ 100	m	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750	297.750
-	<i>Màng sông thép tráng kẽm</i>											
+	φ 15	Cái	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
+	φ 20	Cái	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
+	φ 26	Cái	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
+	φ 32	Cái	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ 40	Cái	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
+	φ 50	Cái	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
+	φ 65	Cái	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900	52.900
+	φ 80	Cái	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600	71.600
+	φ 100	Cái	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800	114.800
-	<i>Cút thép tráng kẽm</i>											
+	φ 15	Cái	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
+	φ 20	Cái	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
+	φ 26	Cái	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
+	φ 32	Cái	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500	19.500
+	φ 40	Cái	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
+	φ 50	Cái	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900
+	φ 65	Cái	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000
+	φ 80	Cái	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000	96.000
+	φ 100	Cái	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400	170.400
-	<i>Côn thu thép tráng kẽm</i>											
+	φ 15	Cái	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
+	φ 20	Cái	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	φ 26	Cái	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
+	φ 32	Cái	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700
+	φ 40	Cái	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
+	φ 50	Cái	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
+	φ 65	Cái	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100	53.100
+	φ 80	Cái	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
+	φ 100	Cái	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
-	<i>Tê thép tráng kẽm</i>											
+	φ 15	Cái	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
+	φ 20	Cái	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
+	φ 26	Cái	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200	17.200
+	φ 32	Cái	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500	26.500
+	φ 40	Cái	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300	31.300
+	φ 50	Cái	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
+	φ 65	Cái	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600	82.600
+	φ 80	Cái	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
+	φ 100	Cái	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300	221.300
-	<i>Kép thép tráng kẽm (A)</i>											
+	φ 15	Cái	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
+	φ 20	Cái	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900	5.900
+	φ 26	Cái	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100	10.100
+	φ 32	Cái	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
+	φ 40	Cái	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
+	φ 50	Cái	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300

TT	DANH MỤC NHÓM CÁC LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU (Quy cách- TCKT- Ký, Mã hiệu)	Đơn vị tính	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ BẮC GIANG									
			Bắc Giang	Việt Yên	Hiệp Hoà	Tân Yên	Yên Dũng	Lạng Giang	Lục Nam	Yên Thế	Lục Ngạn	Sơn Động
+	φ 65	Cái	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100	51.100
+	φ 80	Cái	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700	67.700
+	φ 100	Cái	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500	110.500
-	<i>Rắc co thép</i>											
+	φ 15	Cái	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
+	φ 20	Cái	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
+	φ 26	Cái	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
+	φ 32	Cái	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200	45.200
+	φ 40	Cái	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400	61.400
+	φ 50	Cái	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500	83.500
+	φ 65	Cái	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000	146.000
+	φ 80	Cái	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000	205.000
+	φ 100	Cái	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400	344.400
6	Vật tư, vật liệu khác											
-	<i>Nhựa đường Petreolimax</i>											
+	Nhựa đường 60/70	Kg	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
+	Nhựa đường nhũ tương CSS1, CRS1	Kg	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
+	Nhựa đường nhũ tương gốc axit 60%	Kg	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
+	Nhựa đường nhũ tương CRS-2	Kg	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
+	Nhựa đường polime PMB 1	Kg	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
+	Nhựa đường polime PMB 3	Kg	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100
+	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200